

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2219/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-11-2021

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hời

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Đăng Vạn

2/ Ông Mai Thanh Giàu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: đường Lò Lu, phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 320/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 5016/2021/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5015/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: số x Nguyễn M, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Tô P, sinh năm 1981.

Địa chỉ: số a Đường b, tổ 4, khu phố Bến Đò, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 01/3/2021, bản tự khai ngày 19/3/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương T trình bày: Bà và ông Tô P tự nguyện chung sống với nhau từ năm

2006, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 118/2006 Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường Long Bình Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/9/2006. Sau khi kết hôn, bà và ông P chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông P không chăm lo cho gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt, đập phá đồ đạc trong nhà và dùng bạo lực với vợ con mỗi khi say rượu. Bà và ông P đã hàn gắn nhiều lần nhưng không được và đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông P thường xuyên đến nơi bà ở để quậy phá, khiến mẹ con bà phải chuyển đổi chỗ ở. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông P đã trầm trọng, bà không còn tình cảm vợ chồng với ông P và không thể tiếp tục chung sống vợ chồng với ông P nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Về con chung: Có 02 con chung tên Tô Q, sinh ngày 26/3/2004 và Tô N, sinh ngày 02/6/2006. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay bà và 02 con đang ở trọ tại địa chỉ x Nguyễn M, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà đang làm công nhân lương tháng trung bình trên 10.000.000 đồng. Trẻ Q cũng đã đi làm phụ giúp mẹ nên bà có khả năng nuôi dưỡng chăm sóc cho 02 con.

Về tài sản chung: Bà và ông P không có tài sản chung

Về nợ chung: Bà và ông P không có nợ chung.

Bị đơn ông Tô P đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng và xét xử vắng mặt bị đơn đúng quy định của pháp luật. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng

xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trương T được ly hôn với ông Tô P; Về con chung: Giao con chung tên Tô Q, sinh ngày 26/3/2004 và Tô N, sinh ngày 02/6/2006 cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự tự khai không có; Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trương T xin ly hôn với ông Tô P; Ông P hiện đang cư trú tại nhà số a Đường b, tổ 4, khu phố Bến Đò, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Do đó, căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn bà T tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn ông P vắng mặt nên căn cứ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

Đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác, người làm chứng nên Hội đồng xét xử không triệu tập người tham gia tố tụng khác, người làm chứng.

[3] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự không bổ sung tài liệu chứng cứ khác và tại phiên tòa đương sự cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 118/2006 Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường Long Bình, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/9/2006 thì quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông P là hợp pháp.

Theo xác nhận của Công an phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tại Đơn xin xác nhận tạm trú ngày 19/3/2021 thì bà T, trẻ P, trẻ N hiện đang cư trú tại địa chỉ số z Nguyễn M, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo kết quả xác minh của Công an phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Phúc có đăng ký HKTT: a Đường b, tổ 4,

khu phố Bến Đò, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, hiện nay đang có mặt tại địa phương; Do đó trình bày của bà T về việc hiện nay bà T và ông P không còn sống chung là có cơ sở.

Hội đồng xét xử xét, tuy là vợ chồng nhưng giữa bà T ông P không sống chung, không có sự quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác, trong quá trình tố tụng, dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng ông Phúc vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa; Điều này thể hiện, ông P không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, chưa thực sự coi trọng tình nghĩa vợ chồng.

Xét, trong quá trình sống chung giữa bà T ông P thực tế có phát sinh mâu thuẫn, mức độ mâu thuẫn các bên không dung hòa được mà càng kéo dài càng trầm trọng hơn, giữa vợ chồng không còn tình cảm, không còn sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không còn sống chung; Xét tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông P đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông P là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ lời khai của đương sự phù hợp với nội dung Giấy khai sinh số 33/2004 Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An cấp ngày 19/8/2004, Quyết định thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính số 23/QĐ-UBND ngày 19/8/2009 của Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An và Trích lục khai sinh số 150/TLKS-BS do Ủy ban nhân dân phường Long Bình, Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/5/2017, có cơ sở xác định bà T ông P có 02 con chung tên Tô Q, sinh ngày 26/3/2004 và Tô N, sinh ngày 02/6/2006.

Xét việc giao con cho ai nuôi là căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của người con. Căn cứ Hợp đồng lao động số P4663 ngày 06/6/2015 giữa bà T với Công ty TNHH S Việt Nam, Sao kê tài khoản của bà T tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho thấy bà T có đủ điều kiện về nhà ở, công việc, thời gian và khả năng tài chính để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Q, trẻ N.

Tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 23/3/2021, trẻ Q, trẻ N xác định hiện nay đang sống với mẹ và có nguyện vọng được ở với mẹ khi cha mẹ ly hôn.

Hội đồng xét xử xét, bà T có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con (như đã nhận định ở trên); Ông P không đến Tòa trình bày yêu cầu, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh ông có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung, cũng như không cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh bà T chăm sóc nuôi dưỡng con chung không tốt do đó để tránh xáo trộn, ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như việc học tập của trẻ, Hội

đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T: Giao trẻ Q, trẻ N cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

Bà T không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Bà T tự khai không có nhưng không có ý kiến của ông P nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà T tự khai không có nhưng không có ý kiến của ông P nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Trương T ly hôn ông Tô P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 118/2006 Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường Long Bình Quận 9 (nay là Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/9/2006 cho bà Trương T và ông Tô P không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Tô Q, sinh ngày 26/3/2004 và Tô N, sinh ngày 02/6/2006; Giao con chung cho bà Trương T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền và nghĩa vụ thăm

nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà T tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà T tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn: Bà Trương T phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0047568 ngày 12/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

7. Về quyền kháng cáo: Bà Trương T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Tô P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- UBND P. Long Bình, TP Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoi